



bǎi wàn

百万

number · million

Example Sentences

Zhè ge chéng shì yǒu bǎi wàn rén kǒu.
这个城市有百万人口。

This city has a million people.

Tā zhòng le bǎi wàn dà jiǎng.
他中了百万大奖。

He won a million-dollar prize.

Trace each character, then write the word on your own.

百	百	百	百	百	百	百	百	百		
万	万	万	万	万	万					